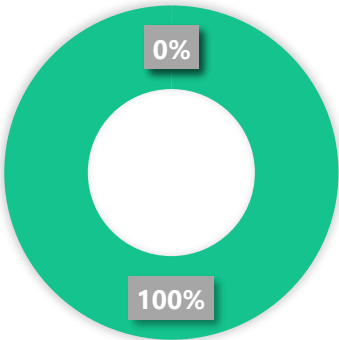


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

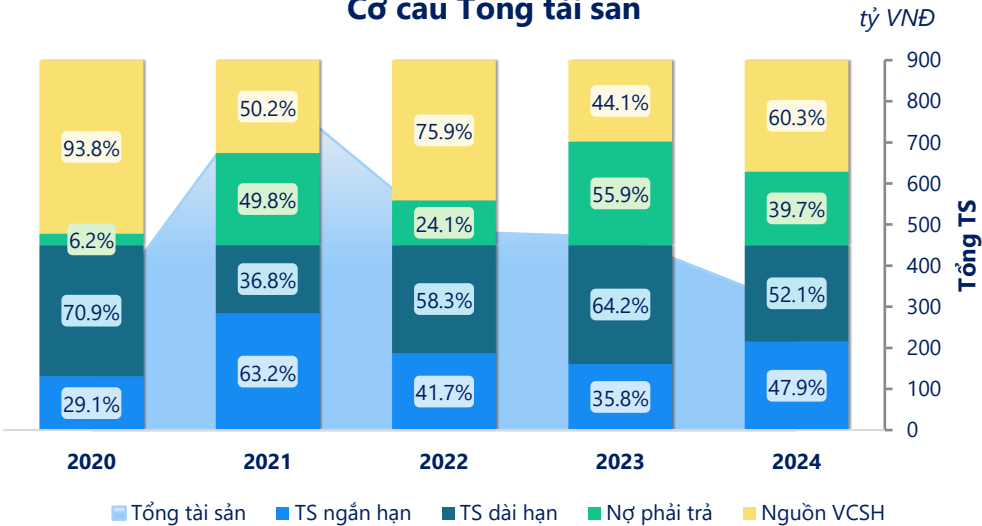
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300		
SL cổ phiếu LH		27,299,990		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		181		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		63		
P/E		-5.0		
EPS		-461		
	YTD	1T	3T	6T
TGG		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

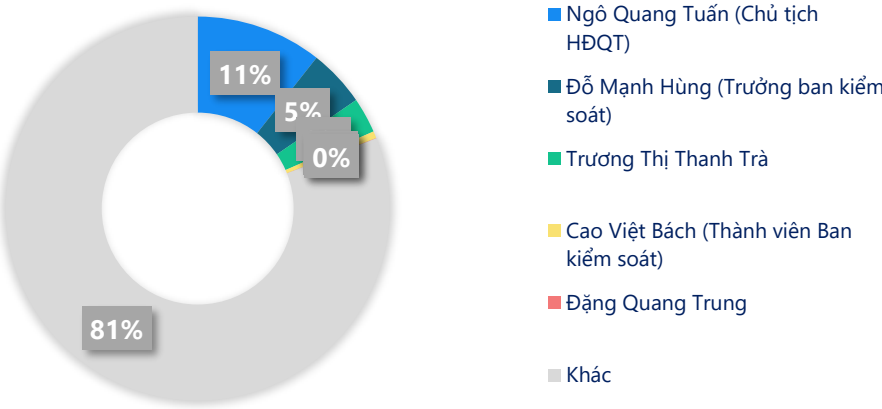
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TGG** năm 2024 đạt **300.5** tỷ đồng, giảm **35.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.9% và 52.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

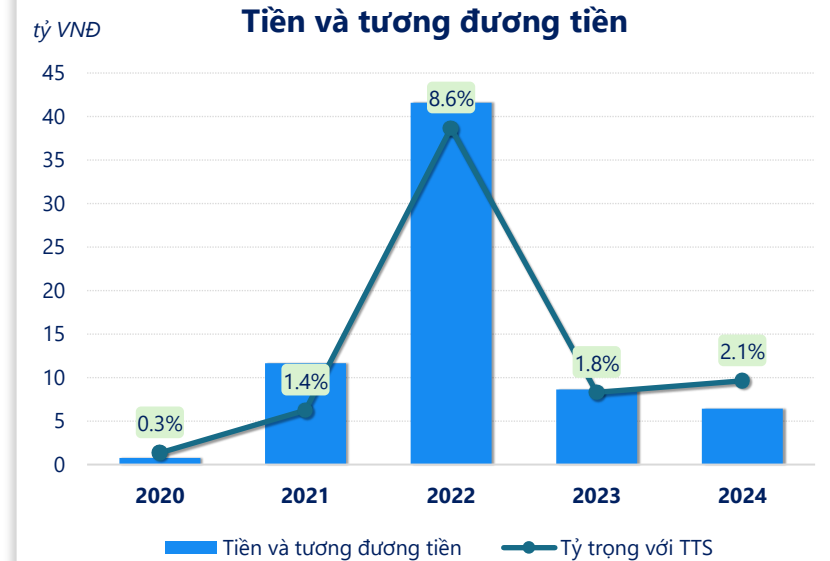
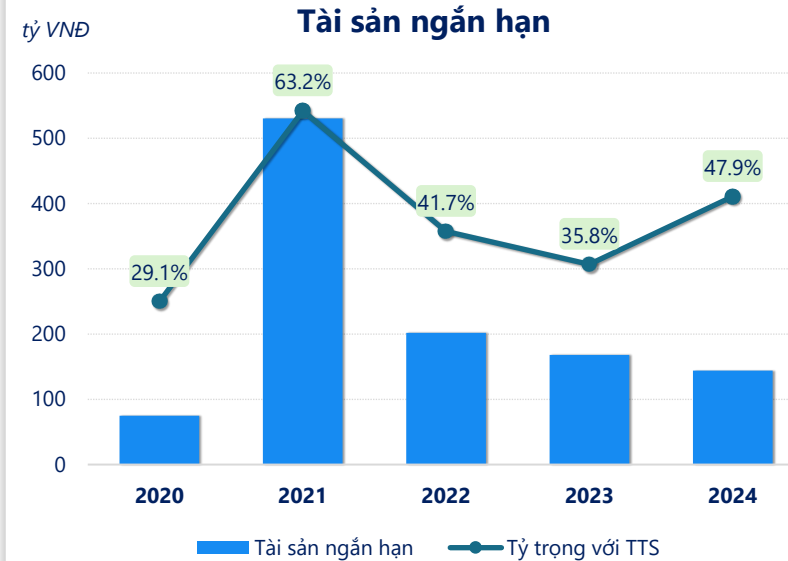
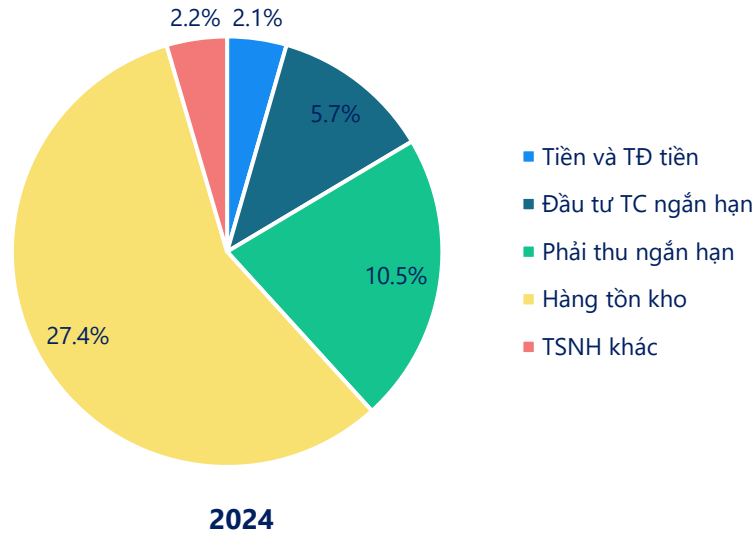
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

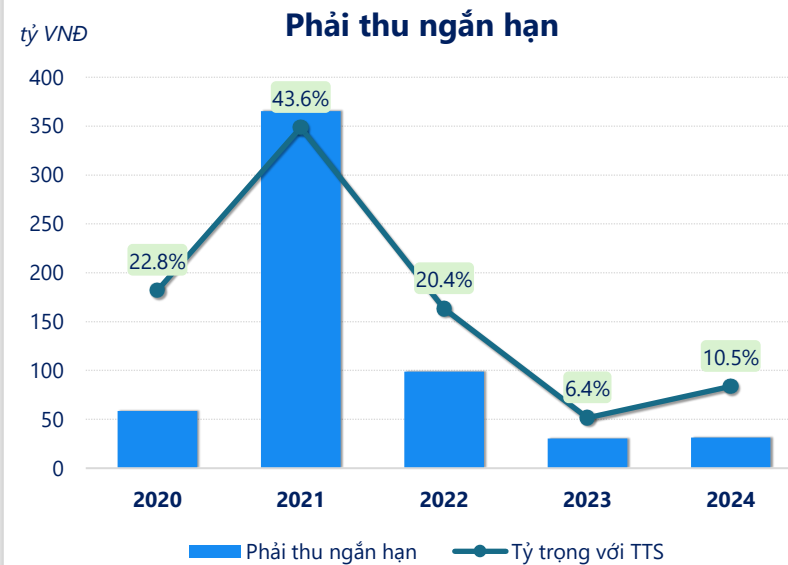
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ngô Quang Tuấn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **10.6%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Mạnh Hùng (Trưởng ban kiểm soát)** nắm giữ 4.82% và đứng thứ 3 là **Trương Thị Thanh Trà** nắm giữ 2.98%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

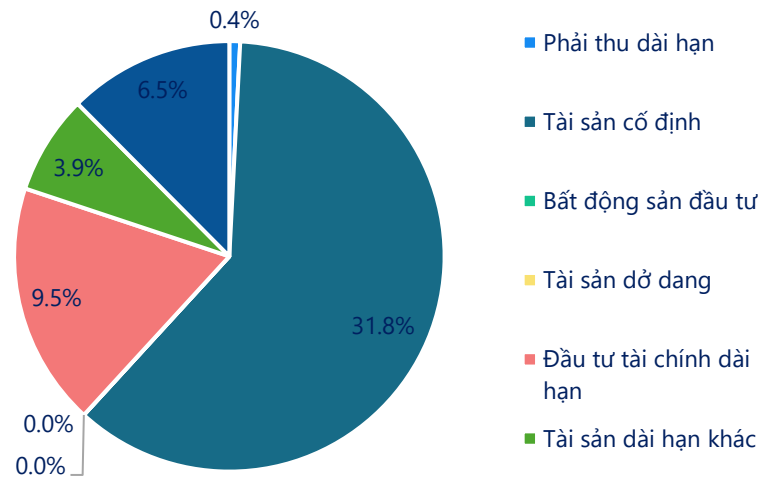


**Tài sản ngắn hạn** của TGG năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **144.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



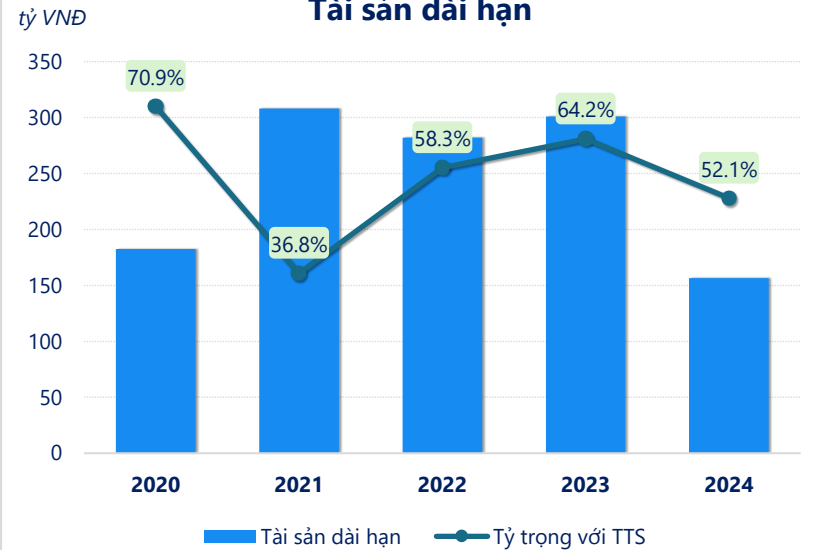
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **156.5** tỷ đồng giảm **48.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.53%.

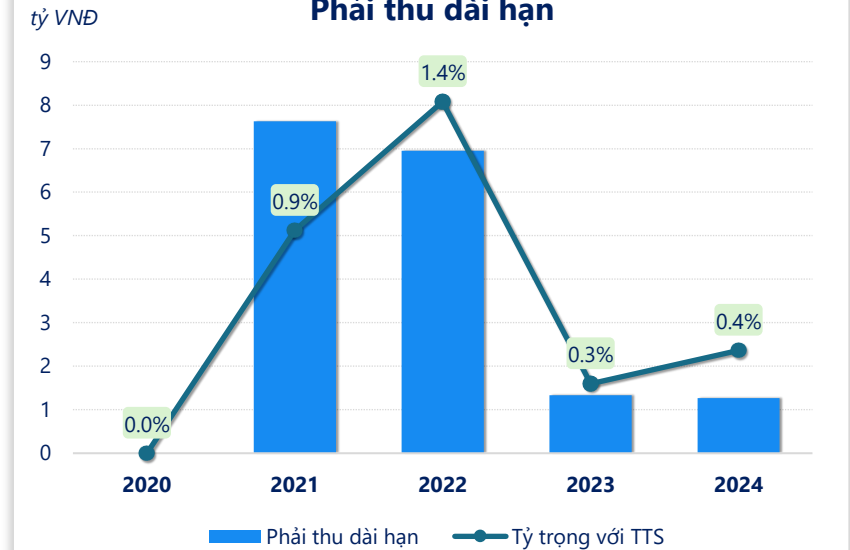
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



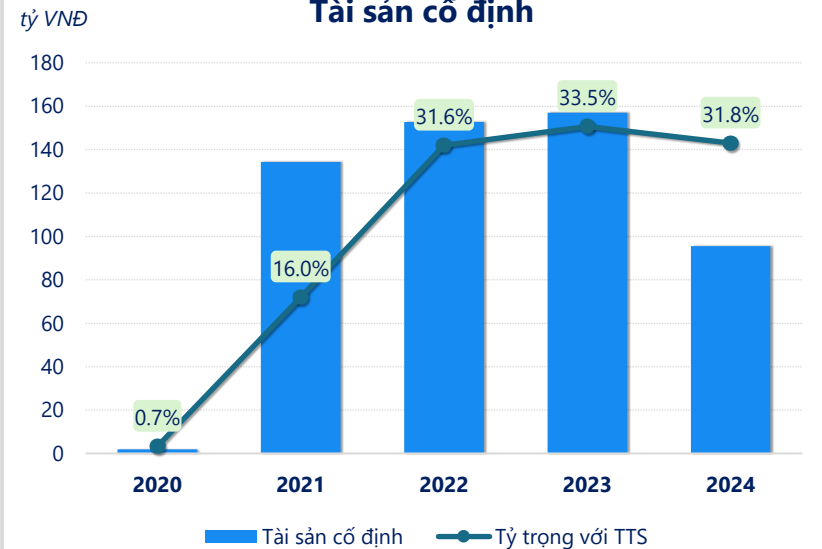
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



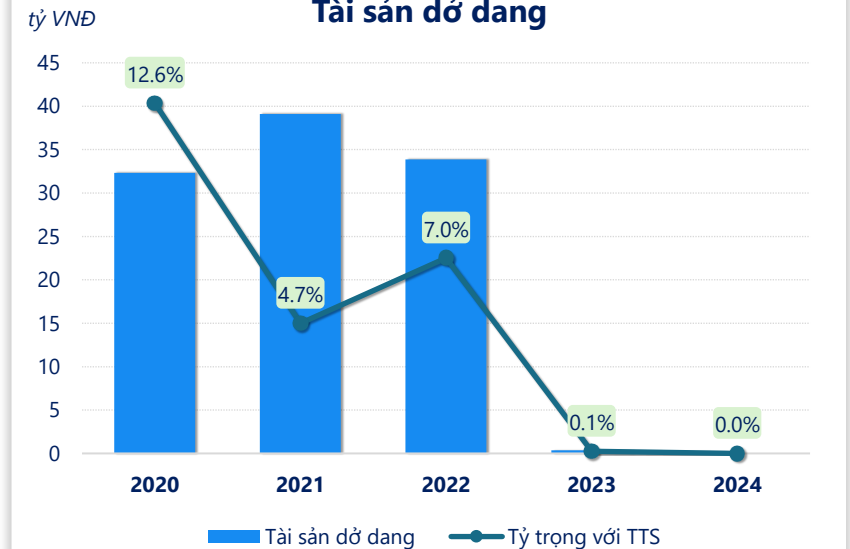
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

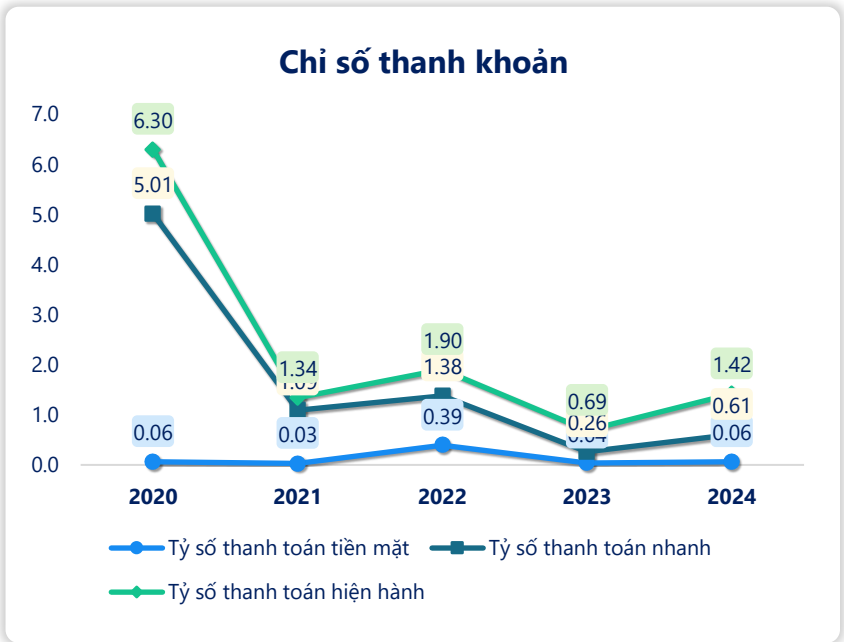
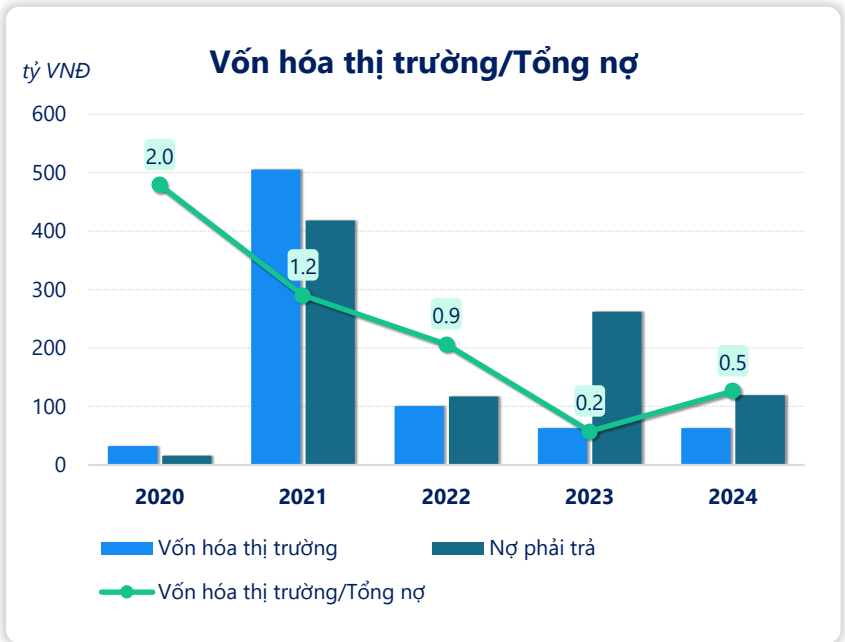
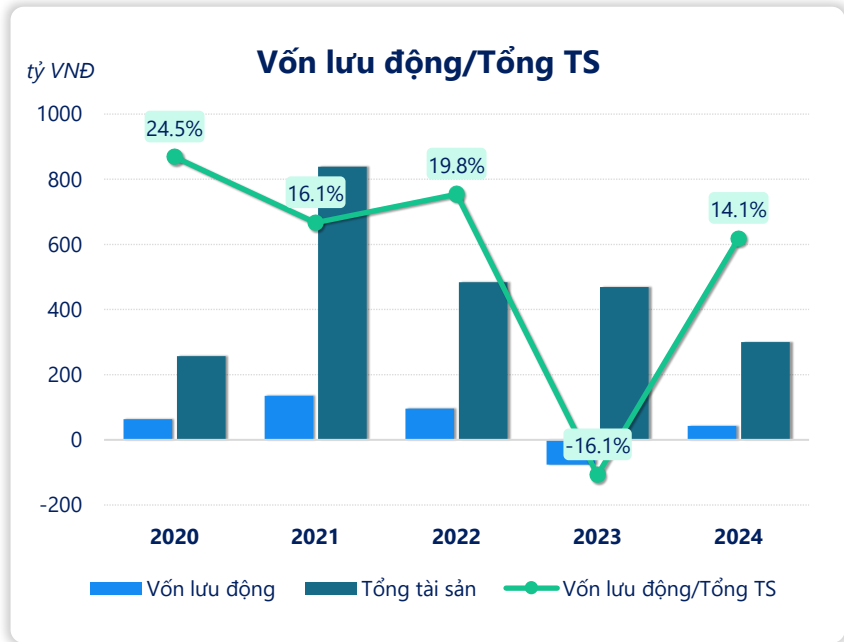
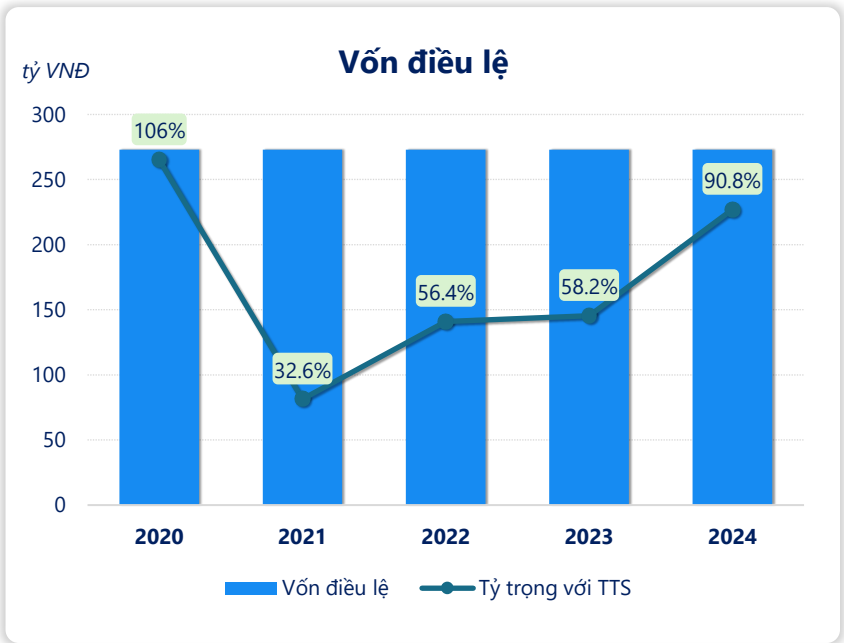
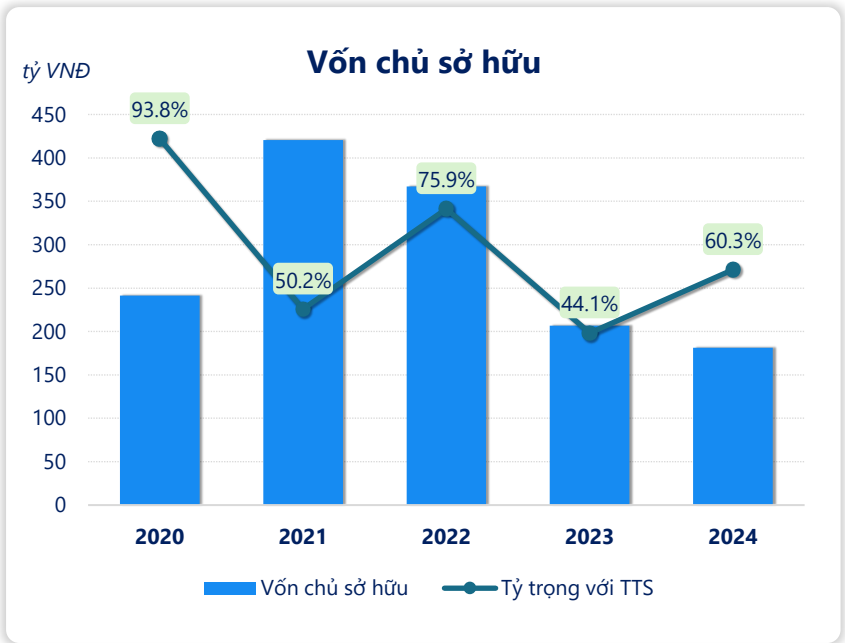
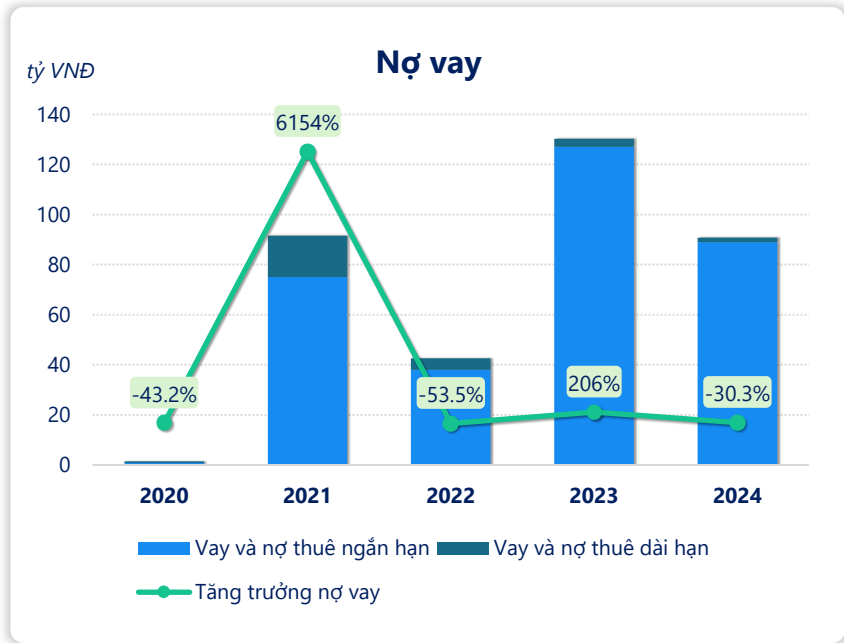


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>301</b>	<b>469</b>	<b>-35.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>144</b>	<b>168</b>	<b>-14.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.42	8.63	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	16.5	4.7%
Phải thu ngắn hạn	31.4	30.2	4.0%
Hàng tồn kho	82.4	104	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	8.59	-23.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>157</b>	<b>301</b>	<b>-48.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.26	1.33	-5.1%
Tài sản cố định	95.5	157	-39.2%
Bất động sản đầu tư	0	78.4	-100%
Tài sản dở dang	0	0.36	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.9	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.1	-3.7%
Lợi thế thương mại	19.5	23.0	-15.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>119</b>	<b>262</b>	<b>-54.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>244</b>	<b>-58.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.0	127	-30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	84.4	-93.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.8</b>	<b>18.7</b>	<b>-5.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.75	3.15	-44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.2</b>	<b>802</b>	<b>577</b>	<b>6.40</b>	<b>484</b>
Giá vốn hàng bán	10.1	752	555	41.6	438
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.08</b>	<b>49.6</b>	<b>21.3</b>	<b>-35.2</b>	<b>46.3</b>
Doanh thu HĐTC	1.96	64.5	36.9	0.08	1.13
Chi phí TC	1.48	30.1	9.67	6.57	6.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.24</b>	<b>10.1</b>	<b>7.05</b>	<b>1.88</b>	<b>8.80</b>
LN trong công ty LKLD	0	2.92	2.86	0.27	0.19
Chi phí bán hàng	0	10.7	16.2	0.58	30.4
Chi phí QLDN	43.8	-31.4	71.9	25.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-43.3</b>	<b>108</b>	<b>-36.7</b>	<b>-67.4</b>	<b>-12.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	0.38	-0.16	0.01	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>108</b>	<b>-36.9</b>	<b>-67.4</b>	<b>-11.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>-37.0</b>	<b>-69.1</b>	<b>-13.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-43.5</b>	<b>91.2</b>	<b>-22.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>-12.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.54	-1.41	150	-36.1	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	15.7	-76.4	-44.6	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-3.43	-43.4	48.1	-2.79
Tiền đầu kỳ	2.72	0.77	11.7	41.2	8.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.95</b>	<b>10.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-32.6</b>	<b>-2.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	11.7	41.6	8.63	6.42